

Phụ lục 03
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHI LĂNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Khu phố 1 (Đường chợ): từ Ngã 3 Đường Lê Lợi đến Ngã 4 Khu phố 3	3.300	
2	Khu phố 1: từ Ngã 4 Khu phố 3 đến Ngã 3 Lê Thánh Tôn	2.475	
3	Khu phố 2 (Đường chợ): từ Ngã 3 Đường Lê Lợi đến Ngã 4 Khu phố 3	3.300	
4	Khu phố 2: từ Ngã 4 Khu phố 3 đến Ngã 3 Lê Thánh Tôn	1.800	
5	Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948): từ Ngã 3 Đường Ôtursa đến Cổng bến xe Chi Lăng	2.805	
6	Đường Lê Lợi: từ Cổng Bến xe đến Lâm Hữu Dụng (ngã 3 Sư Vạn Hạnh)	1.650	
7	Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948): từ Ngã 3 Đường Ôtursa đến Ranh Xã An Cư	1.425	
8	Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948): từ Ngã 3 Sư Vạn Hạnh đến Ranh Tân Lợi	780	
9	Đường tỉnh 948: từ công an phường Chi Lăng đến Hết cây xăng Dương Thị Thoại (về hướng Phường Chi Lăng)	600	
10	Đường tỉnh 948: từ công an phường Chi Lăng đến hết ranh trạm y tế Tân Lợi	250	
11	Đường tỉnh 948: từ Ranh Phường Chi Lăng đến cây xăng Dương Thị Thoại	200	
12	Đường tỉnh 948: từ trạm y tế Tân Lợi đến Cổng chùa Bà Nước Hẹ	200	
13	Đường tỉnh 948: từ Cổng Chùa Bà Nước Hẹ đến Ranh Xã Núi Cấm	300	
14	Đường Chi Lăng: từ Ngã 3 Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) đến Công an Thị trấn Chi Lăng (cũ)	2.805	
15	Đường Chi Lăng: từ Đài Viễn thông đến Ngã 3 Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948)	2.805	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
16	Khu phố 3 (Đường Chi Lăng cũ): từ Từ Công an Thị trấn Chi Lăng (cũ) đến Ngã 4 Huỳnh Thúc Kháng	4.125	
17	Khu phố 3 (Đường Chi Lăng cũ): từ Ngã 4 Huỳnh Thúc Kháng đến Đài Viễn thông	2.805	
18	Đường 30/4: từ Ngã 4 Khu phố 1 đến Ngã 4 Khu phố 2	3.300	
19	Đường 30/4: từ Ngã 4 Lý Thái Tổ đến Ngã 4 Khu phố 1	1.350	
20	Đường Phạm Hùng: từ Công An Thị trấn Chi Lăng (cũ) đến Ngã 3 Lê Thánh Tôn	1.800	
21	Đường Phạm Hùng: từ Ngã 3 Lê Thánh Tôn đến Ngã 3 tiểu lộ 14	1.650	
22	Đường Mạc Đình Chi: từ Công an Thị trấn Chi Lăng (cũ) đến Ngã 4 Lê Thánh Tôn	1.950	
23	Đường Mạc Đình Chi: từ Ngã 4 Lê Thánh Tôn đến Ngã 4 Trần Quang Khải	1.350	
24	Đường Lý Thái Tổ: từ Ngã 3 Đường Lê Lợi đến Ngã 4 Khu phố 3	1.650	
25	Đường Lý Thái Tổ: từ Ngã 4 Khu phố 3 đến Ngã tư Lê Thánh Tôn	1.800	
26	Đường Lý Thái Tổ: từ Ngã 4 Lê Thánh Tôn đến Ngã 3 Trần Quang Khải	1.350	
27	Đường Huỳnh Thúc Kháng: từ Ngã 4 Khu phố 3 đến Ngã 4 Lê Thánh Tôn	1.350	
28	Đường Phạm Ngũ Lão: từ Ngã 3 Khu phố 3 đến Ngã 4 Lê Thánh Tôn	1.350	
29	Đường Hoàng Hoa Thám: từ Ngã 4 Chi Lăng đến Ngã 4 Lê Thánh Tôn	1.350	
30	Đường Hoàng Hoa Thám: từ Ngã 4 Lê Thánh Tôn đến Ngã 3 Nguyễn Thái Học	845	
31	Đường Lê Lai: từ Ngã 3 Sư Vạn Hạnh đến Ngã 4 Lê Thánh Tôn	1.650	
32	Đường Lê Lai: từ Ngã 4 Lê Thánh Tôn đến Cuối đường	520	
33	Đường Tú Tề: từ Ngã 3 Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) đến Ngã 3 Lê Thánh Tôn	1.350	
34	Đường Tú Tề: từ Ngã 3 Lê Thánh Tôn đến hết ranh trường Phổ thông trung học Chi Lăng	650	
35	Đường Tú Tề: từ Ngã 3 Hương lộ 11 đến Ranh Phường Chi Lăng	512	
36	Đường Sư Vạn Hạnh: từ Ngã 3 Chi Lăng đến Ngã 4 Tú Tề	1.350	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
37	Đường Sư Vạn Hạnh: từ Ngã 4 đường Tú Tề đến Ngã 3 đường Lê Lợi	845	
38	Đường Ngô Quyền: từ Ngã 4 Chi Lăng đến Ngã 4 Tú Tề	1.350	
39	Đường Lê Thánh Tôn: từ Ngã 3 Phạm Hùng đến Ngã 3 Tú Tề	1.350	
40	Đường Huỳnh Thúc Kháng: từ Ngã 4 Khu phố 3 đến Ranh đất Ông Trương Viết Liễn	520	
41	Đường Huỳnh Thúc Kháng: từ Ngã 4 Lê Thánh Tôn đến Ngã 3 Trần Quang Khải	520	
42	Đường Phạm Ngũ Lão: từ Ngã 4 Lê Thánh Tôn đến Cuối đường	520	
43	Đường 3/2: từ Ngã 3 Tú Tề đến cuối đường	325	
44	Đường Trần Quang Khải: từ Ngã 3 Phạm Hùng đến Ngã 3 Hoàng Hoa Thám	845	
45	Đường Nguyễn Thái Học: từ Ngã 3 đường Tú Tề đến Mạc Đình Chi	520	
46	Đường Mạc Đình Chi: từ Ngã 4 Trần Quang Khải đến Nguyễn Thái Học (ngã 3 đường lên nhà thờ)	650	
47	Đường 1/5: từ Ngã 3 Lê Lợi đến giáp ranh xã An Cư	260	
48	Đường Tú Tề (Hương lộ Voi 1): từ Trường Phổ thông trung học Chi Lăng đến Ranh Phường Núi Voi	325	
49	Đường Mỹ Á: từ Đường tỉnh 948 đến Hương lộ 11	195	
50	Đường B20: từ Nhà Thờ đến hết tuyến	130	
51	Đường Ô Toksa: từ Ngã 3 Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) đến Ranh An Cư	130	
52	Đường Tiểu lộ 14: từ Ngã 3 đường Tú Tề đến Hết ranh Nhà thờ Chi Lăng	130	
53	Hương lộ 11: từ Đảng uỷ phường đến Ngã 3 Hương lộ Voi 1 (thửa 304, về hướng Xã An Cư)	925	
54	Hương lộ 11: từ Đảng uỷ phường đến Hết cây xăng F330 (đồn Bích Thủy)	1.104	
55	Hương lộ 11: từ Ranh trung tâm Chợ (cổng số 1) đến Ranh Xã An Cư	512	
56	Hương lộ 11: từ Ranh trung tâm hành chính phường (cây xăng) đến đường Mỹ Á	320	
57	Hương lộ 11: từ Ranh Phường Núi Voi đến Ranh Xã An Hảo	100	
58	Chợ Núi Voi (Hương lộ 11): từ Ranh chợ đến Cổng số 1 (thửa 81, tờ 16) về hướng Xã Vĩnh Trung	925	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
59	Chợ Núi Voi (Hương lộ 11): từ Ranh chợ đến Ngã 3 Hương lộ Voi 1	925	
60	Khu vực Âu Tàu: từ Ranh Trung tâm chợ (thửa 233, tờ 16) đến Nhà máy nước đá Cẩm Sòl	384	
61	Khu vực Âu Tàu: từ Ranh Trung tâm chợ (thửa 165, tờ 16) đến Kênh Trà Sư	320	
62	Đường Xáng Cụt: từ Ngã 3 Hương lộ 11 đến Ranh Xã Tân Lợi	180	
63	Đường Tây Trà Sư: từ Đầu kênh Âu Tàu đến Ranh Xã Tân Lợi	216	
64	Đường Tây Trà Sư: từ Đầu kênh Âu Tàu đến Ranh Xã Vĩnh Trung	180	
65	Đường Tân Long 2: từ đường tỉnh 948 đến ngã tư hương lộ 11	250	
66	Đường Xáng Cụt: từ ranh Phường Núi Voi đến Ranh Xã Tân Lập	150	
67	Khu vực Tôn nền Trà Sư: từ Kênh Láng Cháy đến ranh Xã An Hảo	80	
68	Khu vực chợ cũ Láng Cháy, đường ra bãi đá	150	
69	Đường giao thông nông thôn còn lại: Đường Tân Long 1; Đường Tân Long 3; Đường Liên ấp Tân Hiệp - Tân Long; Đường lên núi Cẩm	120	
70	Đường Công Bình (suốt tuyến)	120	
71	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	130	Bổ sung
72	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	110	Bổ sung
73	Các tuyến đường còn lại	90	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất		Giá đất			Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	KHÓM 1, KHÓM 2, KHÓM 3					
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản					
a	Giới hạn khu vực	<ul style="list-style-type: none"> - Phía Đông: giáp đường Nguyễn Thái Học (từ ngã 3 đường Tú Tề (Hương lộ Voi 1) - đường Mạc Đình Chi). - Phía Tây: giáp đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) (từ ngã 3 đường Ôtuxsa - ngã 3 Sur Vạn Hạnh). - Phía Nam: giáp đường 3/2 (hết đoạn đường). - Phía Bắc: giáp đường 1/5. 	78			
b	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến (Ngoài giới hạn khu vực)	52	46		
c	Đường giao thông, đường liên xã (Ngoài giới hạn khu vực)		39	33		
d	Tiếp giáp với các khu vực còn lại		31			
2	Đất trồng cây lâu năm					
a	Giới hạn khu vực	<ul style="list-style-type: none"> - Phía Đông: giáp đường Nguyễn Thái Học (từ ngã 3 đường Tú Tề (Hương lộ Voi 1) - đường Mạc Đình Chi). - Phía Tây: giáp đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) (từ ngã 3 đường Ôtuxsa - ngã 3 Sur Vạn Hạnh). - Phía Nam: giáp đường 3/2 (hết đoạn đường). - Phía Bắc: giáp đường 1/5. 	79			
b	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến (Ngoài giới hạn khu vực)	52	46		

TT	Loại đất		Giá đất			Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
c	Đường giao thông, đường liên xã (<i>Ngoài giới hạn khu vực</i>)		39	33		
d	Tiếp giáp với các khu vực còn lại		42			
3	Đất rừng		15			
II	KHÓM VOI 1, KHÓM NÚI VOI, KHÓM MỸ Á					
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản					
a	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	48	42		
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	30		
b	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		29			
2	Đất trồng cây lâu năm					
a	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	48	42		
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	44	39		
b	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		36			
3	Đất rừng		15			
III	KHÓM TÂN HIỆP, KHÓM TÂN LONG, KHÓM TÂN HOÀ, KHÓM TÂN THUẬN					
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản					
a	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến	48	42		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; khu tôn nền Trà Sư	48	42		
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	36	30		

TT	Loại đất		Giá đất			Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		29			
2	Đất trồng cây lâu năm					
a	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến	55	48		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; khu tôn nền Trà Sư	49	43		
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	44	39		
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		37			
3	Đất rừng		15			